

I. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I MÔN TOÁN – LỚP 6

TT (1)	Chương /Chủ đề (2)	Nội dung/đơn vị kiến thức (3)	Mức độ đánh giá (4-11)								Tổng % điểm (12)
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Số tự nhiên (28 tiết)	<i>Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên</i>	4 (1đ)		1 (0,25đ)	2 (1 đ)	1 (0,25đ)				25%
		<i>Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên</i>	4 (1đ)			2 (1 đ)				1 (0,5đ)	25%
		<i>Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung</i>	4 (1đ)		2 (0,5đ)			1 (1đ)			25%
2	Một số hình phẳng	<i>Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều</i>	2 (0,5đ)		1 (0,25đ)	1 (0,5đ)	1 (0,25đ)				15%

	trong thực tiễn (13 tiết)	Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân	2 (0,5đ)			1 (0,5đ)					10%
Tổng			14 (4 đ)		4 (1 đ)	6 (3đ)	2 (0,5đ)	1 (1đ)		1 (0,5đ)	28 (10đ)
Tỉ lệ %			40%		40%		15%		5%		100
Tỉ lệ chung			80%				20%				100

II. BẢNG ĐẶC TẢ MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I MÔN TOÁN -LỚP 6

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Số tự nhiên (28 tiết)	Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	Nhận biết – Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên. – Nhận biết được (quan hệ) thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên.	4(TN)			
			Thông hiểu – Biểu diễn được số tự nhiên trong hệ thập phân. – Biểu diễn được các số tự nhiên từ 1 đến 30 bằng cách sử dụng các chữ số La Mã.		1(TN) 2(TL)		

			Vận dụng: - Sử dụng được thuật ngữ tập hợp, phần tử thuộc (không thuộc) một tập hợp; sử dụng được cách cho tập hợp. - So sánh được hai số tự nhiên cho trước.			1(TN)	
		Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	Nhận biết: Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính.	4(TN)			
			Vận dụng: - Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên. - Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán. - Thực hiện được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên. - Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí. - Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với thực hiện các phép		2 TL	1(TN) 4(TL)	

			tính (ví dụ: tính tiền mua sắm, tính lượng hàng mua được từ số tiền đã có, ...).				
		Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung	Nhận biết : – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội. – Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số. – Nhận biết được phép chia có dư, định lí về phép chia có dư. – Nhận biết được phân số tối giản.	4(TN)			
			Vận dụng: – Vận dụng được dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9, 3 để xác định một số đã cho có chia hết cho 2, 5, 9, 3 hay không. – Thực hiện được việc phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 thành tích của các thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản. – Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất; xác định được bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số tự nhiên; thực hiện được phép cộng, phép trừ phân số bằng cách sử dụng ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất.	2TN			

			– Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) (ví dụ: tính toán tiền hay lượng hàng hoá khi mua sắm, xác định số đồ vật cần thiết để sắp xếp chúng theo những quy tắc cho trước,...).				
			Vận dụng cao: – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc).				1(TL)
Một số hình phẳng trong thực tiễn (13 tiết)	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều	Nhận biết: – Nhận dạng được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.	2(TN)				
		Thông hiểu: – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của: tam giác đều (ví dụ: ba cạnh bằng nhau, ba góc bằng nhau); hình vuông (ví dụ: bốn cạnh bằng nhau, mỗi góc là góc vuông, hai đường chéo bằng nhau); lục giác đều (ví dụ: sáu cạnh bằng nhau, sáu góc bằng nhau, ba đường chéo chính bằng nhau).		1(TN) 1(TL)			
		Vận dụng – Vẽ được tam giác đều, hình vuông bằng dụng cụ học tập.			1(TN)		

			– Tạo lập được lục giác đều thông qua việc lắp ghép các tam giác đều.				
		Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân	<i>Nhận biết</i> – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	2(TN)			
			<i>Thông hiểu</i> – Vẽ được hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành bằng các dụng cụ học tập. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên (ví dụ: tính chu vi hoặc diện tích của một số đối tượng có dạng đặc biệt nói trên,...).		1(TL)		
			<i>Vận dụng</i> – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên.				
Tổng số câu				16	10	1	1

UBND XÃ TIỀN LỰC TRƯỜNG THCS TIỀN LỰC SỐ 5 (Đề gồm có 02 trang)	ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025 - 2026 MÔN: TOÁN LỚP 6 Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề
---	--

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM (5,0 điểm)

Câu 1: Cho M là tập hợp các số tự nhiên lẻ nhỏ hơn 9. Khẳng định nào là đúng?

- A. $5 \in M$. B. $6 \in M$. C. $7 \notin M$. D. $9 \in M$.

Câu 2: Thứ tự thực hiện phép tính đối với biểu thức có chứa dấu ngoặc là

- A. $() \rightarrow [] \rightarrow \{ \}$. B. $() \rightarrow \{ \} \rightarrow []$. C. $\{ \} \rightarrow [] \rightarrow ()$. D. $[] \rightarrow () \rightarrow \{ \}$.

Câu 3: Tổng nào dưới đây chia hết cho 3 ?

- A. $3^4 + 1$ B. $3^5 - 1$ C. $3^4 - 9$ D. $3^4 + 11$

Câu 4: Trong các số sau số nào là bội của 5 ?

- A. 36 B. 38 C. 51 D. 55

Câu 5: Số liền trước của số 2022 là

- A. 2021 B. 2024 C. 2023 D. 2022

Câu 6: Kết quả của phép tính $2^2 \cdot 2^4 \cdot 2$ là

- A. 2^6 B. 2^7 C. 2^8 D. 8^6

Câu 7: Số nào sau đây là ước của 9 ?

- A. 2 B. 3 C. 4 D. 18

Câu 8: Biểu diễn số 14 bằng số La Mã là

- A. VIII B. XIII C. XIX D. XIV

Câu 9: Tập hợp các chữ cái trong cụm từ “BAC NINH” là

- A. $\{B;A;C;N;I;N;H\}$. B. $\{B;A;C;N;I\}$.
C. $\{B;A;C;I;N;H\}$. D. $\{B;C;N;I;H\}$.

Câu 10: Số nào sau đây **không phải** là số nguyên tố?

- A. 2. B. 3. C. 4. D. 5.

Câu 11: Kết quả của phép tính $3^8 : 3^6$ là

- A. 3^{14} . B. 3^2 . C. 3^1 . D. 3^0 .

Câu 12: Trong các hình sau, hình nào có hai đường chéo vuông góc?

- A. Hình bình hành. B. Hình chữ nhật. C. Hình thang cân. D. Hình thoi.

Câu 13: Mỗi góc của hình lục giác đều bằng

- A. 45° . B. 60° . C. 90° . D. 120° .

Câu 14: Cho hình thoi ABCD. Khẳng định nào sau đây là **sai** ?

- A. $AB = CD$. B. $AC = BD$. C. $BC = CD$. D. $AD = CD$.

Câu 15: Mỗi góc của hình chữ nhật có số là

- A. 30° . B. 90° . C. 120° . D. 60° .

Câu 16. Ghép 6 tam giác đều có độ dài cạnh là 5cm thành một lục giác đều. Khi đó độ dài đường chéo chính là

A. 10cm

B. 30cm

C. 5cm

D. 15cm

Câu 17. Trong hình dưới đây hình nào là hình thang cân?



(1)



(2)



(3)



(4)

A. Hình 1.

B. Hình 2.

C. Hình 3.

D. Hình 4.

Câu 18. Cho tổng $M = 75 + 120 + m$. Với giá trị nào của m dưới đây thì $M : 3$?

A. 5.

B. 7.

C. 4.

D. 12.

Câu 19. Khẳng định nào sau đây đúng?

A. $3 \in \text{ƯC}(6, 9, 18)$. B. $2 \in \text{ƯC}(6, 9, 18)$. C. $4 \in \text{ƯC}(6, 9, 18)$ D. $5 \in \text{ƯC}(6, 9, 18)$.

Câu 20. Số 60 có bao nhiêu ước?

A. 8.

B. 9.

C. 10.

D. 12.

PHẦN II. TỰ LUẬN (5 điểm)

Câu 21 (1,5 điểm). Thực hiện phép tính, tính hợp lý nếu có thể:

a) $45 + 20 : 5 + 1$

b) $2025.68 + 2025.32$

c) $120 : \{79 - [7.3^2 - 24 : 6 + (9 - 7)^3]\} - 2012^0$

Câu 22 (1 điểm). Tìm x, biết:

a) $35 - x = 15$

b) $2^x + 4 = 6^7 : 6^5$

Câu 23. (1,0 điểm)

Cô giáo chủ nhiệm muốn chia 60 quyển vở và 72 chiếc bút bi thành một số phần thưởng như nhau để trao cho các bạn có thành tích cao trong học kì I. Hỏi cô giáo chủ nhiệm có thể chia được nhiều nhất bao nhiêu phần thưởng? Khi đó mỗi phần thưởng có bao nhiêu quyển vở và bao nhiêu chiếc bút bi.

Câu 24. (1,0 điểm)

a) Vẽ hình tam giác đều có cạnh bằng 3 cm.

b) Nhà bạn An có một mảnh vườn trồng hoa hình chữ nhật có chiều dài 6m, chiều rộng 4m.

Em hãy tính diện tích của mảnh vườn đó.

Câu 25. (0,5 điểm)

Cho $A = 1 + 2 + 2^2 + \dots + 2^{2024} + 2^{2025}$ và $B = 2^{2026}$. Tìm x biết rằng $B - x = A$

-----Hết-----

UBND XÃ TIỀN LỰC TRƯỜNG THCS TIỀN LỰC SỐ 5	ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025 - 2026 MÔN: TOÁN LỚP 6
---	--

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM (5,0 điểm) Mỗi ý đúng 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	A	A	C	D	A	C	B	D	C	C

Câu	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	A	D	D	B	B	A	B	D	A	D

PHẦN II. TỰ LUẬN (5 điểm)

Câu	Gợi ý chấm	Điểm
21	a) $45 + 20 : 5 + 1 = 45 + 4 + 1 = 49 + 1 = 50$	0,5 điểm
	b) $2025.68 + 2025.32 = 2025.(68 + 32) = 2025.100 = 202\,500$	0,5 điểm
	c) $120 : \{79 - [7.3^2 - 24 : 6 + (9 - 7)^3]\} - 2012^0$ $= 120 : \{79 - [7.3^2 - 24 : 6 + 2^3]\} - 1$ $= 120 : \{79 - [7.9 - 24 : 6 + 8]\} - 1$ $= 120 : \{79 - [63 - 4 + 8]\} - 1$ $= 120 : \{79 - 67\} - 1$ $= 120 : 12 - 1$ $= 10 - 1$ $= 9$	0,5 điểm
22	a) $35 - x = 15$ $35 - x = 15$ $x = 35 - 15$ $x = 20$ Vậy $x = 20$	0,5 điểm
	b) $2^x + 4 = 6^7 : 6^5$ $2^x + 4 = 6^2$ $2^x = 36 - 4$ $2^x = 32$ $2^x = 2^5$ $x = 5$ Vậy $x = 5$	0,5 điểm
23		

	Gọi số phần thưởng cô giáo có thể chia được là x (đk: $x \in \mathbb{N}^*$) Đề chi đều 60 quyển vở, 72 bút bi thành các phần thưởng như nhau thì $x = \text{ƯCLN}(60, 72)$. Ta có: $60 = 2^2 \cdot 3 \cdot 5$; $72 = 2^3 \cdot 3^2$ $\text{ƯCLN}(60, 72) = 2^2 \cdot 3 = 12$ Vậy cô chủ nhiệm có thể chia nhiều nhất thành 12 phần thưởng Khi đó mỗi phần thưởng có 5 quyển vở và 6 chiếc bút bi.	0,5 điểm 0,25 điểm 0,25 điểm
24		
	a) Vẽ hình tam giác đều có cạnh bằng 3 cm. Vẽ đúng yêu cầu	0,5 điểm
	b) Diện tích mảnh vườn là $6.4 = 24 \text{ (m}^2\text{)}$	0,5 điểm
25		
	Ta có $A = 1 + 2 + 2^2 + \dots + 2^{2024} + 2^{2025}$ $2.A = 2 + 2^2 + 2^3 + \dots + 2^{2025} + 2^{2026}$ $2.A - A = 2 + 2^2 + 2^3 + \dots + 2^{2025} + 2^{2026} - 1 - 2 - 2^2 - \dots - 2^{2024} - 2^{2025}$ $A = 2^{2026} - 1$ Ta lại có $2^x - A = 1$ $2^x = 1 + A$ $2^x = 1 + 2^{2026} - 1$ $2^x = 2^{2026}$ $x = 2026$ Vậy $x = 2026$	0,5 điểm